

# BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ THÔNG QUA CÁCH TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN CON NGƯỜI: TỪ DIỄN NGÔN QUỐC TẾ ĐẾN THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Hoa

## Mở đầu

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trong xã hội đương đại là một vấn đề mang tính toàn cầu. Điều này thể hiện ở sự ra đời của các tổ chức quốc tế có vai trò kết nối các quốc gia và ở việc xác lập các nguyên tắc và khuôn khổ chung dành cho các bên liên quan, từ các chính phủ và các tổ chức chuyên môn cho tới các cộng đồng và các cá nhân. Việc đảm bảo các nguyên tắc và giá trị phổ quát trong bảo tồn di sản được coi là rất quan trọng - không chỉ đối với chính các di sản cụ thể mà còn đối với việc duy trì mối quan hệ hài hòa và sự phát triển chung của lĩnh vực di sản trên phạm vi quốc tế. Chính trong bối cảnh này, cách tiếp cận dựa trên quyền con người (human rights-based) đã được đề xuất như một yếu tố cốt lõi góp phần định hình các nguyên tắc và khuôn khổ chung của hệ thống di sản văn hóa thế giới và duy trì ảnh hưởng của hệ thống này ở các quốc gia cụ thể.

Hiểu một cách căn bản, “quyền” là những chuẩn mực và những việc được phép thực hiện nhằm tạo ra những giới hạn và nghĩa vụ trong sự tương tác giữa con người và giữa các tổ chức. Quyền con người (hay nhân quyền), do đó, theo khẳng định của Liên hợp quốc, là những quyền căn bản nhất của con người, “những phần tử của đại gia đình nhân loại” (U.N 1948). Quyền con người là những nguyên tắc và chuẩn mực được xây dựng trên nền tảng thừa nhận rằng, mỗi con người khi sinh ra đều có sự tự do và phẩm giá của riêng mình. Ngay từ khi thành lập, Liên hợp quốc, với vai trò là tổ chức quốc tế bao trùm nhất, đã không ngừng vận động các nước thành

viên và các tổ chức trực thuộc nhằm đảm bảo quyền con người trở thành mục tiêu và đồng thời là một phương thức để đạt được sự phát triển chung của nhân loại và của từng lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực di sản, với vai trò chủ đạo của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), một khuôn khổ chính sách đi kèm với diễn ngôn mang tính lý luận và các phương thức cụ thể để hiện thực hóa việc bảo tồn và phát huy di sản dựa trên quyền con người đã dần được định hình và lan rộng kể từ cuối thế kỉ XX. Nhờ vào quá trình này, quyền di sản văn hóa (cultural heritage rights) đã và đang trở thành một từ khóa quan trọng giúp định hình mối quan hệ và sự tương tác giữa các bên liên quan trong lĩnh vực di sản ở cấp độ quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, việc đề cao thuật ngữ này cùng với các giá trị cốt lõi của nó như tự quyết, tự do, tự chủ và phẩm giá... được kì vọng mang lại những ý nghĩa thiết thực cho các cộng đồng yếu thế trong xã hội đương đại như các dân tộc thiểu số, người nghèo và các nhóm bên lề khác.

Xuất phát từ thực tiễn này, những hiểu biết về nội dung căn bản của diễn ngôn quốc tế về bảo tồn di sản văn hóa thông qua cách tiếp cận dựa trên quyền con người có vai trò hết sức quan trọng đối với các bên liên quan trong lĩnh vực này ở Việt Nam. Thêm vào đó, cũng giống như bất cứ cách tiếp cận nào khác, bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người không tránh khỏi những thách thức và những hạn chế đôi khi nảy sinh trong quá trình cố gắng cân bằng giữa các giá trị phổ quát mang tầm quốc tế với những mong muốn và đòi hỏi của từng cộng đồng riêng

biệt. Tất cả những vấn đề này cần được phân tích và làm sáng tỏ nhằm đưa tới những hiểu biết thấu đáo về cách tiếp cận mang tính cốt yếu này trong lĩnh vực di sản.

Cuối cùng, việc soi chiếu khuôn khổ quốc tế chung vào bối cảnh cụ thể của một quốc gia và đặc biệt là vào việc thực hành bảo tồn di sản văn hóa của một nhóm đối tượng nhất định - cộng đồng dân tộc thiểu số - sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về sự phức tạp của lĩnh vực di sản văn hóa hiện nay. Việc áp dụng và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế trong bối cảnh hội nhập đã và đang được thực hiện như thế nào ở Việt Nam? Những khó khăn và thách thức nào nảy sinh trong quá trình này? Những câu hỏi này cần được làm sáng tỏ thông qua quá trình nghiên cứu cẩn trọng.

### **1. Diễn ngôn và khuôn khổ quốc tế về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa từ cách tiếp cận dựa trên quyền con người**

*Từ “quyền con người” đến “quyền văn hóa” và “quyền di sản văn hóa”: Sự xác lập của một khuôn khổ chung thông qua hệ thống luật quốc tế*

Sự xác lập các mối quan hệ quốc tế ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực của đời sống đương đại có thể được coi là bắt nguồn từ sau Thế chiến thứ hai. Bước ra từ bối cảnh mới kết thúc chiến tranh, Liên hợp quốc được thành lập với vai trò kết nối các quốc gia và điều tiết các mối quan hệ giữa họ nhằm duy trì hòa bình, trật tự và an ninh thế giới. Để làm được điều này, ngay từ rất sớm Liên hợp quốc đã coi quyền con người là nền tảng cốt lõi trong các nguyên tắc và khuôn khổ chung do tổ chức này xây dựng nên. Cụ thể, vào năm 1948, Liên hợp quốc đã thông qua *Tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền* (*Universal Declaration of Human Rights*) như một văn kiện pháp lý đầu tiên dẫn dắt định hướng này. Với việc đặt trọng tâm vào các quyền chính trị và dân sự, khuôn khổ ban đầu về nhân quyền của Liên hợp quốc ít chú trọng đến lĩnh vực văn hóa nói chung và di sản văn hóa nói riêng. Tuy vậy, Điều 22 của Tuyên ngôn khẳng định chung rằng, “Với tư cách là một thành viên của xã hội, ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội, cũng

như có quyền được hưởng những quyền kinh tế, xã hội và văn hoá cần thiết cho nhân phẩm và sự tự do phát huy cá tính của mình, nhờ những nỗ lực quốc gia, sự hợp tác quốc tế, và theo cách tổ chức cùng tài nguyên của quốc gia”. Tiếp đó, tại Điều 27, Tuyên ngôn khẳng định mọi cá nhân “đều có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, thưởng ngoạn nghệ thuật, được hưởng các tiến bộ khoa học và lợi ích của những tiến bộ ấy” (U.N 1948). Ở giai đoạn này, có thể thấy, chủ thể chính của quyền con người là các cá nhân chứ không phải là các cộng đồng, và nghĩa vụ của các nhà nước là đảm bảo việc thực thi các quyền gắn với cá nhân đó.

Từ thập niên 1960, với bối cảnh xã hội mới của quá trình công nghiệp hóa và sự trỗi dậy của làn sóng giải thuộc địa ở khắp nơi trên thế giới, khuôn khổ quốc tế về quyền con người đã có sự chuyển dịch nhất định. Theo đó, bên cạnh quyền chính trị và quyền dân sự, quyền kinh tế và quyền xã hội đã được chú trọng nhiều hơn. Các nguyên tắc căn bản của *Tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền* năm 1948 đã được cụ thể hóa thành hai văn kiện của Liên hợp quốc vào năm 1966 - *Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị* (*International Covenant on Civil and Political Rights*) và *Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (*International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights*). Trong văn bản thứ nhất, Điều 27 khẳng định rằng, “Ở những quốc gia có nhiều nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo và ngôn ngữ, những cá nhân thuộc các nhóm thiểu số đó, cùng với những thành viên khác của cộng đồng mình, không bị khước từ quyền có đời sống văn hoá riêng, quyền được theo và thực hành tôn giáo riêng, hoặc quyền được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ” (OHCHR 1966a). Trong khi đó, ở *Công ước quốc tế về kinh tế, xã hội và văn hóa*, Điều 15 tiếp tục khẳng định “quyền của tất cả các cá nhân được tham dự vào đời sống văn hóa” (OHCHR 1966b). Bắt đầu từ thời điểm này, theo William Logan, chuyên gia của UNESCO, nhận xét, “di sản văn hóa được gộp vào các quyền văn hóa và được thể hiện qua lập luận cho rằng, việc

duy trì văn hóa của một cá nhân cũng chính là một “quyền văn hóa” cơ bản” (Logan 2012: 5).

Tinh thần và khuôn khổ căn bản này của Liên hợp quốc được UNESCO, với vai trò là tổ chức trực thuộc và chuyên trách về văn hóa, giáo dục và khoa học, từng bước chi tiết hóa ở cả cấp độ diễn ngôn lẫn thực hành. Vào năm 1966, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua *Tuyên ngôn về các nguyên tắc hợp tác văn hóa quốc tế* (*Declaration on the Principles of International Cultural Cooperation*), trong đó, mỗi liên kết giữa nhân quyền, phẩm giá con người và văn hóa được khẳng định rõ ràng. “Mỗi nền văn hóa có phẩm giá và giá trị cần phải được tôn trọng và bảo tồn”, “mọi người đều có quyền và nghĩa vụ phát triển văn hóa của họ” và “trong tất cả sự phong phú và đa dạng của mình,... các nền văn hóa tạo nên một phần di sản văn hóa thuộc về tất cả nhân loại” (UNESCO 1966). Tiếp đó, vào năm 1970, UNESCO công bố một ấn phẩm với tiêu đề *Cultural Rights as Human Rights* nhằm khẳng định các quyền văn hóa chính là một hợp phần của nhân quyền. Quan trọng hơn nữa, chính trong công trình này, các nhà khoa học, với sự ủng hộ của UNESCO, đã bắt đầu thảo luận chi tiết về mối quan hệ giữa văn hóa địa phương và cộng đồng quốc tế (UNESCO 1970).

Như vậy, trong vòng khoảng 3 thập niên sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, diễn ngôn quốc tế về bảo tồn di sản dựa trên quyền con người đã từng bước hình thành. Tuy vậy, trong giai đoạn này, di sản văn hóa ít được đề cập đến trực tiếp, thay vào đó, mới chỉ có “quyền văn hóa” nói chung được khẳng định. Hơn thế nữa, do xuất phát từ bối cảnh thực tiễn của giai đoạn này, văn hóa thường được hiểu một cách hạn hẹp - gắn với các yếu tố vật thể<sup>(1)</sup> (di tích, hiện vật, công trình, tác phẩm nghệ thuật...) và vai trò bảo tồn của các nhà nước. Các thảo luận mang tính tiên phong của UNESCO về mối quan hệ giữa văn hóa địa phương và cộng đồng quốc tế ít có tác động trên thực tiễn (Ian Hodder 2010: 867).

Cho đến thập niên 1980, cuối cùng, một bước ngoặt quan trọng trong diễn ngôn về di

sản văn hóa đã thực sự xuất hiện, đưa tới việc khẳng định tầm quan trọng của một khái niệm mới - “quyền di sản văn hóa”. Sự thay đổi này bắt đầu từ việc định nghĩa lại khái niệm văn hóa. Cụ thể, vào năm 1982, tại *Hội nghị Quốc tế về Chính sách Văn hóa* được tổ chức tại thành phố Mexico, các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách đã thống nhất một cách định nghĩa mới về văn hóa dựa trên cách tiếp cận nhân học để thay thế cho cách hiểu cũ vốn rất hạn hẹp và chủ yếu tập trung vào các biểu hiện của văn hóa thông qua nghệ thuật cao cấp. Theo định nghĩa mới, văn hóa là “toàn bộ các đặc điểm tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc tạo nên đặc trưng của một xã hội hay một nhóm xã hội” (UNESCO 1982). Sự thay đổi trong cách nhìn nhận về văn hóa là một tiền đề quan trọng đưa tới những chuyển dịch trong diễn ngôn và thực hành về bảo tồn di sản văn hóa do UNESCO đảm nhận ở giai đoạn sau này. Khái niệm di sản văn hóa (cultural heritage) được sử dụng để thay thế cho khái niệm tài sản văn hóa (cultural property) vốn phổ biến trong các văn bản luật quốc tế trước đó (William Logan 2012; Ian Hodder 2010, Alexandra Xankhathi 2017). Định nghĩa về di sản văn hóa dần được mở rộng để bao trùm tất cả các biểu hiện mang tính vật chất và phi vật chất. Bên cạnh *Công ước về bảo tồn di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới* (1972) và *Danh mục Di sản Thế giới*, UNESCO đã thông qua *Công ước bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể* vào năm 2003.

Quan niệm mới về văn hóa, quan trọng hơn cả, không chỉ dựa trên các nền tảng mang tính kỹ thuật trong việc phân loại các thành tố của văn hóa mà nó được xây dựng dựa trên một tư duy mới lấy sự đa dạng làm trọng tâm. Đây là kết quả của những nỗ lực quốc tế mà Liên hợp quốc đóng vai trò chủ chốt nhằm đưa đa dạng văn hóa trở thành một mục tiêu quan trọng của phát triển bền vững. Liên hợp quốc đã thực hiện vai trò dẫn dắt của mình thông qua các chương trình như *Thập niên Phát triển Văn hóa* (1988-1997) hay *Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững 2030*.

Cụ thể hóa các mục tiêu của Liên hợp quốc, UNESCO đã đưa đa dạng văn hóa, phát triển và nhân quyền trở thành 3 trụ cột chính trong khuôn khổ diễn ngôn và thực hành mà tổ chức này thiết lập nên. Vào năm 2001, hai năm trước khi *Công ước về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể* được thông qua, UNESCO đã ban hành *Tuyên ngôn phổ quát về đa dạng văn hóa (Universal Declaration on Cultural Diversity)*. Bằng việc làm này, UNESCO nhấn mạnh rằng, thừa nhận đa dạng văn hóa đồng nghĩa với việc đề cao các hình thức và biểu hiện khác nhau của văn hóa và quan trọng hơn cả là thừa nhận quyền của các chủ thể đa dạng đối với các biểu đạt văn hóa đó. Điều 2 của *Tuyên ngôn về đa dạng văn hóa* của UNESCO khẳng định: “Trong các xã hội ngày càng trở nên đa dạng, việc thiết yếu là phải duy trì mối tương tác hòa hợp giữa các dân tộc và các nhóm với nhiều bản sắc văn hóa năng động và khác biệt cũng như sẵn sàng chung sống với nhau”. Cũng trong Tuyên ngôn này, UNESCO nhấn mạnh “nhân quyền là nhân tố đảm bảo cho đa dạng văn hóa”. Điều 5 của Tuyên ngôn cụ thể hóa như sau: “Quyền văn hóa là một phần không thể tách rời của nhân quyền mang tính phổ quát, không thể chia tách và liên quan chặt chẽ với nhau... Tất cả mọi người đều có quyền biểu đạt bản thân, sáng tạo và truyền bá sản phẩm của mình với ngôn ngữ mà họ lựa chọn, và đặc biệt là với việc dùng tiếng mẹ đẻ; tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về giáo dục và đào tạo thể hiện sự tôn trọng đối với bản sắc văn hóa của họ; và tất cả mọi người đều có quyền tham gia vào đời sống văn hóa theo sự lựa chọn của họ và thực hiện các thực hành văn hóa của riêng mình theo nguyên tắc tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản” (UNESCO 2001).

Từ việc thừa nhận vai trò nói chung của văn hóa đối với phát triển, di sản văn hóa đã dần trở thành một đối tượng trực tiếp trong các tuyên bố về nhân quyền của các tổ chức có liên quan. Năm 2009, lần đầu tiên Liên hợp quốc đã bổ nhiệm một chuyên gia độc lập về quyền văn hóa làm việc tại Văn phòng Cao ủy Nhân quyền.

Năm 2010, trong báo cáo đánh giá của mình, chuyên gia này đã khẳng định “quyền tiếp cận di sản văn hóa” và “quyền được hưởng lợi từ di sản văn hóa” có ý nghĩa quan trọng, bởi lẽ những quyền này là “những tiền đề nhằm củng cố các đối thoại và hiểu biết giữa các nền văn hóa và văn minh, và do đó, tạo ra một môi trường cho phép việc phát huy và bảo vệ nhân quyền cho tất cả mọi người” (OHCHR 2010). Năm 2016, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc đã thông qua *Nghị quyết về quyền văn hóa và việc bảo vệ di sản văn hóa* nhằm kêu gọi các quốc gia thành viên và các tổ chức quốc tế nỗ lực hơn nữa trong việc bảo vệ di sản văn hóa như một cách thức để đảm bảo quyền văn hóa - bao gồm quyền tham gia và quyền tiếp cận - cho tất cả các cá nhân (HRC 2016).

Từ khuôn khổ chung về quyền con người, quyền văn hóa và quyền di sản, những diễn giải cụ thể đã được áp dụng vào các nhóm đối tượng khác nhau. Trong đó, bảo tồn di sản văn hóa của các cộng đồng bản địa/thiểu số nhận được sự quan tâm đặc biệt. Ngay từ năm 1965, Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc đã thông qua *Công ước Quốc tế về loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination)*. Để đảm bảo việc thực thi có hiệu quả của Công ước này, Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc đã thành lập một Ủy ban bao gồm các chuyên gia độc lập đóng vai trò tư vấn và giám sát. Năm 1997, Ủy ban đã ban hành bản *Kiến nghị chung về quyền của người bản địa*, trong đó, Ủy ban kêu gọi các nước thành viên:

(a) Công nhận và tôn trọng văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ và lối sống riêng biệt của các tộc người bản địa như là một cách làm giàu thêm cho bản sắc văn hóa của nhà nước và thúc đẩy việc bảo tồn bản sắc này;

(b) Đảm bảo rằng, các tộc người bản địa được tự do và bình đẳng về phẩm giá và quyền và tránh khỏi tất cả sự phân biệt, đặc biệt là sự phân biệt dựa trên nguồn gốc hay danh tính tộc người;

...

(e) Đảm bảo các cộng đồng bản địa có thể thực hiện quyền thực hành và tái sinh các truyền thống văn hóa và phong tục của họ để bảo tồn và thực hành ngôn ngữ của mình (CERD 1997).

Quan điểm của bản kiến nghị thể hiện rõ ràng rằng, việc bảo tồn di sản văn hóa của các dân tộc bản địa là một nền tảng căn bản nhằm đảm bảo sự bình đẳng và chống lại nạn phân biệt chủng tộc. Tiếp đó, vào năm 1992, Liên hợp quốc đã thông qua *Tuyên ngôn về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ* (*Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities*). Điều 2 của Tuyên ngôn khẳng định: Những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ có quyền:

- Hưởng thụ văn hóa (...) dưới hình thức riêng rẽ hoặc trong tập thể, một cách tự do và không bị can thiệp hay bị bất kỳ hình thức phân biệt đối xử nào;

- Tham gia một cách tích cực vào đời sống văn hóa tôn giáo, xã hội, kinh tế và đời sống cộng đồng;

- Tham gia một cách có hiệu quả vào những quyết định ở cấp quốc gia và trong những trường hợp thích hợp là ở cấp khu vực khi liên quan đến nhóm thiểu số mà họ là thành viên hoặc liên quan đến những vùng mà họ sống ở đó, theo một phương thức không trái với pháp luật quốc gia (U.N 1992).

Ở giai đoạn sau này, việc đề cao khái niệm văn hóa mang tính tổng thể và chú trọng sự đa dạng có những tác động tích cực đến việc thiết lập khuôn khổ pháp lý về quyền di sản văn hóa của các dân tộc bản địa. Trên thực tế, cách nhìn về văn hóa gắn với bản sắc, sự kế tục quá khứ - hiện tại và thuộc về sở hữu tập thể như cách UNESCO diễn giải về văn hóa phi vật thể có nhiều điểm quen thuộc và gần gũi hơn với đời sống thực tiễn và quan niệm truyền thống của các tộc người bản địa/thiểu số (Ian Hodder 2010). Một dấu mốc quan trọng của việc xác lập khuôn khổ quốc tế về quyền di sản văn hóa của

người bản địa chính là sự ra đời của *Tuyên ngôn về quyền của các tộc người bản địa* (*Declaration on the Rights of Indigenous Peoples*) vào năm 2007. Trong Tuyên ngôn này, Điều 5 nêu rõ:

1. Các dân tộc và cá nhân bản địa có quyền không là đối tượng đồng hóa văn hóa một cách cưỡng ép hoặc phá hoại văn hóa của họ.

2. Nhà nước cần tạo những cơ chế hiệu quả để ngăn chặn, và đền bù cho:

- a. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả nguy hại tới người bản địa với tư cách là một dân tộc đặc biệt, hoặc đến các giá trị văn hóa hay bản sắc dân tộc của họ;

- b. Bất kỳ hành vi nào có mục đích hoặc gây hậu quả tách rời người bản địa khỏi đất đai, lãnh thổ hoặc tài nguyên của họ;

- c. Bất kỳ hình thức thay đổi dân số cưỡng ép nào nhằm mục đích hoặc gây hậu quả vi phạm hoặc coi nhẹ bất kỳ quyền nào của họ;

- d. Bất kỳ hình thức đồng hóa hay hội nhập cưỡng ép nào;

- e. Bất kỳ hình thức tuyên truyền vận động nào được xây dựng nhằm cổ vũ hay hàm ý phân biệt sắc tộc chống lại họ (U.N 2007).

Các điều khoản của Tuyên ngôn về quyền của các tộc người bản địa không tạo nên một bộ luật hoàn toàn mới. Trên thực tế, đây là những diễn giải được mở rộng từ các điều ước về quyền con người đã có từ trước đó và áp dụng vào bối cảnh cụ thể của các cộng đồng người bản địa. Những nội dung của Tuyên ngôn về di sản văn hóa của người bản địa cũng thể hiện sự kết hợp của các ý tưởng và tiêu chuẩn của nhiều bộ luật liên quan đến quyền con người khác nhau.

Tiếp đó, vào năm 2015, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc thực hiện một nghiên cứu về bảo tồn và phát huy quyền di của người bản địa trong lĩnh vực di sản văn hóa của họ. Điều này tiếp tục cho thấy mối quan tâm ở tầm quốc tế đối với vấn đề này<sup>(2)</sup>.

***Nội dung cách tiếp cận dựa trên quyền con người***

Những quy định của các văn kiện pháp luật quốc tế cho thấy một khuôn khổ chung nhấn mạnh sự cần thiết của việc bảo tồn di sản văn

hóa của các dân tộc bản địa/thiểu số vừa như một mục tiêu và đồng thời là một phương thức đảm bảo quyền con người, đa dạng văn hóa và phát triển bền vững. Từ khuôn khổ này, nhiều thảo luận đã được triển khai nhằm cụ thể hóa nội dung của khái niệm “quyền di sản văn hóa” cũng như những vấn đề cốt lõi trong việc thực hành bảo tồn và phát huy di sản dựa trên khái niệm này.

Một văn bản của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc đã liệt kê các quyền văn hóa của người bản địa như sau:

- Quyền duy trì và củng cố các thiết chế văn hóa riêng biệt;
- Quyền thuộc về một cộng đồng hay một quốc gia bản địa tuân thủ theo các phong tục của cộng đồng hay quốc gia đó;
- Quyền thực hành, tái sinh và trao truyền các truyền thống và phong tục văn hóa của họ;
- Quyền kiểm soát hệ thống giáo dục và các thiết chế giáo dục bằng ngôn ngữ của riêng họ;
- Quyền phát huy, phát triển và duy trì các cơ cấu thể chế, phong tục, tinh thần, truyền thống và hệ thống pháp luật của họ;
- Quyền duy trì, kiểm soát và phát triển di sản văn hóa và tri thức dân gian;
- Quyền tránh khỏi việc đồng hóa và phá hủy cưỡng bức về văn hóa (OHCHR & APF 2008: 13).

Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của các tộc người bản địa, do vậy, chỉ có hiệu quả thực sự khi những quyền căn bản này được đảm bảo. Và để làm được điều này, theo các chuyên gia quốc tế, quá trình nhận diện, bảo tồn, phát huy và thậm chí cả loại bỏ di sản văn hóa hiện nay đã từng bước ra vượt khỏi những tiêu chuẩn đánh giá đơn thuần dựa trên quan điểm của giới học thuật và hướng tới hệ thống đánh giá dựa trên bình đẳng và phúc lợi xã hội dành cho bản thân cộng đồng thực hành di sản (Ian Hodder 2010). Hơn nữa, với đặc tính của di sản văn hóa phi vật thể - thường gắn với sở hữu tập thể, mang tính tinh thần hơn là vật chất và thiên về bản sắc hơn là kiểm soát (Logan 2007, Ian

Hodder 2010) - việc bảo tồn và phát huy các di sản này được đặt trong khuôn khổ của quyền tham dự nhiều hơn là quyền sở hữu. Việc xem xét di sản văn hóa theo cách này cho phép các cá nhân và các cộng đồng được tham dự vào các thực hành văn hóa đa dạng nhằm hoàn thiện các năng lực của mình. Đồng thời, nó cũng thúc đẩy những đối thoại và hợp tác nhằm đạt tới sự hiểu biết chung về văn hóa của các tộc người (Ian Hodder 2010; William Logan 2012).

Một vấn đề quan trọng khác đặt nền tảng cho việc bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người chính là việc đảm bảo quyền lợi luôn đi cùng với trách nhiệm. Các văn kiện pháp lý quan trọng về quyền con người được nhắc tới ở phần trên đều gắn những trách nhiệm của cá nhân hoặc cộng đồng với việc đảm bảo các quyền của họ và của những người khác. Nổi bật nhất trong mối quan hệ này là trách nhiệm của nhà nước trong việc đảm bảo quyền cho các cá nhân. Vượt ra khỏi khuôn khổ này, các nhà nghiên cứu và các chuyên gia di sản hiện nay đã và đang hướng tới một quan điểm toàn diện hơn về quyền và trách nhiệm. Theo đó, “việc được hưởng các quyền và tự do cũng ngụ ý về việc thực thi các trách nhiệm từ tất cả mọi người”<sup>(3)</sup>. Các cá nhân và cộng đồng nắm giữ các quyền nên thực hiện trách nhiệm tương ứng với các nhân và các cộng đồng khác. Các tộc người bản địa/thiểu số có quyền bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của họ và quyền này đi cùng với trách nhiệm của chính họ đối với việc bảo tồn đó. Quyền bảo tồn di sản văn hóa của một tộc người còn gắn với trách nhiệm của họ đối với thực hành tương tự của các tộc người khác. Như Bryan Turner đã chỉ ra trong một đánh giá của ông về diễn ngôn nhân quyền: “một đạo lý về sự quan tâm hoàn toàn thích ứng với khuôn khổ nhân quyền và là sự cần thiết hợp lý cho sự phát triển của nhân quyền. Quan tâm đến sự an toàn và an ninh của các cộng đồng khác và các nền văn hóa khác xuất phát từ việc chúng ta thừa nhận tính tạm thời của các nền văn hóa trong môi trường toàn cầu (Bryan Turner 2006: 67-68).

***Những thách thức đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dựa trên quyền con người***

Những phân tích ở trên cho thấy, quyền con người, và cụ thể hơn nữa là quyền văn hóa và quyền di sản văn hóa, đã trở thành một khuôn khổ chung và một cách tiếp cận có ý nghĩa đối với di sản văn hóa. Tuy nhiên, cũng như bất cứ diễn ngôn nào khác, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dựa trên quyền con người cũng bộc lộ những thách thức và hạn chế nhất định. Trước hết, việc rà soát hệ thống luật quốc tế có liên quan cho thấy, dù di sản văn hóa đã và đang được tích hợp vào hệ thống nhân quyền quốc tế, những quy định liên quan trực tiếp đến chủ đề này còn rất manh mún, nằm rải rác ở các văn kiện khác nhau thay vì một đạo luật hay văn kiện riêng biệt. Cùng với hạn chế này, những quy định hiện nay về nhân quyền thường chú trọng vào vai trò của quyền cá nhân đối với biểu đạt và thực hành văn hóa, trong khi đó, như đã đề cập ở phần trên, di sản văn hóa của các tộc người thiểu số/bản địa thường gắn với vai trò tập thể của cộng đồng.

Một thách thức lớn hơn nữa trong việc áp dụng tiếp cận dựa trên nhân quyền vào lĩnh vực di sản chính là sự xung đột có thể nảy sinh giữa quyền tham dự văn hóa mang tính phổ quát với các nhu cầu và đòi hỏi riêng biệt của các cộng đồng cụ thể. Một số thực hành nghi thức của các tộc người thiểu số có những quy định chặt chẽ về vị thế của người tham dự (chỉ dành cho thành viên cộng đồng hay chỉ dành cho những người có chức sắc trong cộng đồng...). Việc áp dụng cứng nhắc quyền tham dự văn hóa của “tất cả mọi người” mà khước từ những nguyên tắc mang tính truyền thống của chủ thể di sản có thể dẫn tới những xung đột không đáng có. Ngược lại, đối với các cộng đồng bản địa/thiểu số, việc kiểm soát chặt chẽ các di sản văn hóa của mình, đặc biệt là các tri thức dân gian, có thể khiến cho họ trở nên bị cô lập với phần còn lại của xã hội, từ đó dẫn tới sự thiếu hụt về hiểu biết và tôn trọng đối với các di sản này.

Việc thực thi bảo tồn di sản văn hóa dựa trên sự kết hợp của các khái niệm đa dạng văn hóa, di sản và quyền con người thực sự rất phức tạp. Việc xây dựng một chiến lược quốc gia và các chương trình mang tính toàn cầu nhằm theo đuổi sự ổn định và một diễn ngôn chính thống đôi khi lại đưa tới sự loại trừ một số quan điểm của các nhóm và cộng đồng địa phương. Trong khi đó, dưới danh nghĩa đề cao tự do biểu đạt và đa dạng văn hóa, nhiều thực hành văn hóa gắn với bạo lực và cưỡng bức (như hiến sinh trẻ em, tục cắt âm vật phụ nữ, hôn nhân sắp đặt...) vẫn tiếp tục diễn ra và tạo ra những đe dọa đối với việc đảm bảo nhân quyền. Sự xung đột giữa quyền di sản văn hóa và những quyền khác trong hệ thống nhân quyền, do đó, đôi khi trở thành một thách thức không nhỏ đối với chúng ta. Câu hỏi làm thế nào để lựa chọn các hình thức di sản nên được phát huy hoặc nên bị loại bỏ? và những tiêu chí nào được sử dụng làm nền tảng cho sự lựa chọn đó? Rõ ràng vẫn là những câu hỏi chưa thể được trả lời ngay lập tức.

**2. Thực tiễn việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số thông qua cách tiếp cận dựa trên quyền con người ở Việt Nam**

Với việc phê chuẩn các văn kiện của Liên hợp quốc và UNESCO, Việt Nam thừa nhận và tuân thủ khuôn khổ quốc tế chung trong việc bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người. Bên cạnh đó, với các đặc thù riêng trong bối cảnh quốc gia, đặc biệt là sự hiện diện của các hợp phần tộc người đa dạng, việc áp dụng khuôn khổ và cách tiếp cận này ở Việt Nam đòi hỏi những cân nhắc nhất định. Về cơ bản, quyền văn hóa nói chung của các công dân Việt Nam được khẳng định rõ ràng trong Hiến pháp - văn bản pháp luật có hiệu lực cao nhất ở Việt Nam. Điều 41 của Hiến pháp nêu rõ: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”. Điều 42 khẳng định: “Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp”. Ngoài ra, các quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng, sáng tạo và

hưởng thụ các giá trị văn hóa cũng được khẳng định. Với việc sử dụng danh từ “mọi người” và “công dân”, Hiến pháp ngụ ý về quyền bình đẳng trong lĩnh vực văn hóa giữa các tộc người thiểu số và tộc người đa số ở Việt Nam. Đối với di sản văn hóa, Luật Di sản Văn hóa cũng khẳng định nhà nước Việt Nam đảm bảo sự bình đẳng của các tộc người trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa của họ.

Tuy nhiên, ngoài những “ngụ ý” trên đây, quyền con người, quyền văn hóa và quyền di sản chưa gắn kết một cách trực tiếp với khuôn khổ và chính sách bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ở Việt Nam. Hệ thống các văn bản pháp lý dành riêng cho việc bảo tồn di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số lại càng thiếu vắng hơn nữa. Bên ngoài khuôn khổ pháp lý, diễn ngôn học thuật về quyền con người và bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người còn quá xa lạ ở Việt Nam. Sau rất nhiều năm tham gia vào cộng đồng di sản quốc tế và sau rất nhiều nỗ lực được thực hiện, Việt Nam mới chỉ chứng kiến một thảo luận công khai về bảo tồn di sản dựa trên quyền con người lần đầu tiên diễn ra vào năm 2015. Chương trình nghiên cứu với chủ đề *Các di sản thế giới do UNESCO xếp hạng và các quyền ở Việt Nam* do Đại học Lucerne (Thụy Sĩ), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội và Trường Đại học Quảng Bình thực hiện. Kết quả của dự án nghiên cứu này được thể hiện qua một báo cáo toàn văn và một hội thảo tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11 năm 2015. Đây được coi là một nỗ lực quan trọng nhằm đánh giá việc bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam dựa trên cách tiếp cận đang được cộng đồng thế giới quan tâm. Tuy vậy, nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào hệ thống di sản thế giới thay vì di sản văn hóa nói chung, bao gồm cả hệ thống di sản văn hóa phi vật thể.

Từ việc thiếu vắng khuôn khổ pháp lý chung nhằm đưa quyền con người trở thành một nền tảng trong lĩnh vực bảo tồn di sản, việc hiện thực hóa cách tiếp cận này ở Việt Nam còn rất hạn chế. Trong khi nhà nước chú trọng thực hiện nhiều chương trình, dự án nhằm bảo tồn di

sản văn hóa của các tộc người thiểu số<sup>(4)</sup>, quyền tham dự của các cộng đồng này vào việc xây dựng, thiết kế và đánh giá các chương trình, dự án có liên quan đến họ hầu như ít được thực hiện. Các dân tộc thiểu số và di sản văn hóa của họ chủ yếu được coi là đối tượng nghiên cứu và sưu tầm của các nhà khoa học thay vì là các đối tác được tham vấn và đóng góp ý kiến trong suốt quá trình thực hiện dự án, chương trình. Thêm vào đó, quyền tiếp cận của các cộng đồng dân tộc thiểu số đối với các kết quả nghiên cứu về di sản của họ cũng ít được đảm bảo đầy đủ.

Những hạn chế trong việc gắn kết quyền con người với bảo tồn di sản từ góc độ lý luận và thực tiễn ở Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Tuy vậy, nguyên nhân sâu xa nhất có lẽ chính là tư duy mang tính định kiến dành cho cộng đồng các dân tộc thiểu số vốn đã và đang phổ biến ở nước ta. Nghiên cứu do Phạm Quỳnh Phương và Hoàng Cẩm thực hiện vào năm 2012 chỉ ra rằng, không ít các nhà khoa học, các nhà quản lý và hoạch định chính sách ở Việt Nam còn mặc định rằng, các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển thấp hơn so với người Kinh. Chính vì điểm xuất phát này, một trong những mục tiêu của các chương trình, chính sách về kinh tế, xã hội và văn hóa dành cho các dân tộc thiểu số là đưa họ đạt đến trình độ phát triển ngang bằng với người Kinh. Các khẩu hiệu như đưa “miền núi tiến kịp miền xuôi”, “phát triển miền núi”, “đem ánh sáng lên miền núi”... chính là những biểu hiện rõ rệt của quan điểm này. Việc lấy giá trị của nhóm đa số làm chuẩn mực trong thực hành văn hóa nói chung và bảo tồn di sản nói riêng đã ảnh hưởng lớn đến việc đảm bảo đa dạng văn hóa cũng như quyền tự chủ của cộng đồng dân tộc thiểu số. Nhiều phong tục tập quán có ý nghĩa riêng biệt đối với từng nhóm hay từng cộng đồng nhưng lại được vận động xóa bỏ vì theo quan điểm của nhà nước, những thực hành này không phù hợp với bối cảnh đương đại. Ngược lại, thay vì tham vấn cộng đồng về những gì mà họ cần và tạo điều kiện để phát huy tính sáng tạo của họ, nhiều chương trình văn hóa chỉ tập trung vào

việc trao cho các cộng đồng này những gì mà các nhà quản lý cho là phù hợp.

Thách thức cuối cùng trong việc bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người chính là việc làm thế nào để dung hòa giữa các lợi ích và trách nhiệm cũng như làm thế nào để kết hợp hài hòa giữa các quyền khác nhau. Ví dụ cụ thể ở những cộng đồng buộc phải di dời khỏi nơi cư trú vì hệ quả của các chương trình phát triển kinh tế thể hiện rất rõ các thách thức này. Sự thu hẹp, mất mát của các môi trường tự nhiên và văn hóa như làng bản, sông suối, rừng cây... đã dẫn tới những khó khăn trong việc tiếp tục duy trì các thực hành nghi lễ nhất định. Tuy vậy, việc đảm bảo quyền sinh kế và quyền phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số có thể được viện dẫn để lý giải cho những tổn thất mang tính bất khả kháng này. Việc giải quyết các xung đột và hướng tới sự phát triển bền vững mang tính tổng thể, từ kinh tế, văn hóa cho tới xã hội, là một vấn đề cần tới những suy tính và nghiên cứu cần trọng và lâu dài hơn nữa.

### Tạm kết

Việc gắn kết các nội dung chính yếu của quyền con người như tự quyết, tự do, bình đẳng, tôn trọng phẩm giá... vào lĩnh vực bảo tồn di sản diễn ra song song với việc khẳng định quyền di sản như một nhân tố chủ chốt trong đời sống văn hóa đương đại. Xu hướng phát triển này phù hợp với những biến đổi mà ở đó đa dạng văn hóa và phát triển bền vững dựa trên phát triển con người đã và đang trở thành mục tiêu chung của nhân loại. Các văn kiện quốc tế được phân tích ở bài viết này đã giúp xác lập nên một khuôn khổ chung nhằm định hướng các hành động cụ thể để hiện thực hóa mục tiêu căn bản của việc bảo tồn di sản văn hóa dựa trên quyền con người.

Tuy nhiên, trên thực tế, dù đặt trong một khuôn khổ chung này, từng quốc gia cụ thể đòi hỏi phải có những phản hồi được cân nhắc cần trọng, sao cho vừa phù hợp với các chuẩn mực của quốc tế vừa đảm bảo các đặc thù của riêng mình. Việc bảo tồn di sản văn hóa của các nhóm xã hội cụ thể, ví dụ như các dân tộc thiểu số, cũng đòi hỏi phải có những suy tính nghiêm cần

nhằm vượt qua những thách thức hiện có và phát huy hiệu quả nhất cách tiếp cận này. Một trong những gợi ý được các chuyên gia đề xuất trong bối cảnh hiện nay đó là chuyển đổi trọng tâm của việc bảo tồn di sản văn hóa từ các yếu tố kỹ thuật và khoa học quản lý sang việc coi bảo tồn di sản như một thực hành văn hóa dựa trên quyền con người. Theo đó, các yếu tố cốt lõi của thực hành văn hóa như sự biến đổi, tính linh hoạt, tính chính trị... cần được xem xét trong tất cả các quá trình nhận diện, nghiên cứu, bảo tồn, sử dụng và phát huy di sản văn hóa (Logan 2012).

Trong bối cảnh chung của thế giới, việc bảo tồn di sản văn hóa ở Việt Nam, đặc biệt là đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số, có thể được hưởng lợi từ việc gia nhập vào một khuôn khổ chung do các tổ chức quốc tế xác lập nên. Tuy vậy, thực tiễn ở Việt Nam chỉ ra rằng, việc vận dụng cách tiếp cận dựa trên quyền con người trong bảo tồn di sản ở nước ta còn rất hạn chế. Chúng ta còn phải đối mặt với rất nhiều thách thức và do đó cần tới nhiều nỗ lực hơn nữa để hoàn thiện và vận dụng có hiệu quả cách tiếp cận này vào bối cảnh trong nước./.

### Chú thích

(1) Trong các văn kiện chính sách được UNESCO xây dựng trong những thập niên 1950, 1960, 1970, thuật ngữ "tài sản văn hóa" (cultural property) được sử dụng phổ biến. Thuật ngữ này được kiến tạo trên nền tảng coi văn hóa gắn với giá trị vật chất và quyền sở hữu. Tham khảo: - UNESCO (1954), *Convention for the Protection of Cultural Property in the event of Armed Conflict* (Công ước về bảo vệ tài sản văn hóa trong bối cảnh xung đột vũ trang);

- UNESCO (1970), *Convention on the Means of Prohibiting and Preventing the Illicit Import, Export and Transfer of Ownership of Cultural Property* (Công ước về các biện pháp ngăn chặn xuất nhập khẩu và chuyển giao trái phép quyền sở hữu tài sản văn hóa);

- UNESCO (1972), *Convention Concerning the Protection of the World Cultural and National Heritage* (Công ước về việc bảo vệ di sản văn hóa và tự nhiên của thế giới).

(2) Tham khảo báo cáo toàn văn của nghiên cứu tại: <https://www.ohchr.org/EN/Issues/IPeoples/EMRIP/Pages/Studyonculturalheritage.aspx>.

(3) Tuy vậy, theo các chuyên gia, việc gắn kết quyền và trách nhiệm không hàm nghĩa rằng, các quyền chỉ được trao khi các nghĩa vụ được hoàn thành. Trên thực tế, nhiều người không thể có các công cụ để hoàn thành nghĩa vụ

hoặc họ không nhìn nhận nghĩa vụ theo cách mà các nhóm đa số hay toàn thể xã hội quan niệm. Chính vì thế, quyền có liên quan nhưng có thể tách biệt khỏi nghĩa vụ (Ian Hodder 2010).

(4) Một số chương trình bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số đã được thực hiện như:

- Đề án bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2003 - 2010 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 124/2003/QĐ-TTg ngày 17/6/2003);
- Dự án Phát triển các hoạt động văn hóa thông tin ở vùng Tây Nguyên đến năm 2010 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 25/2004/QĐ-TTg ngày 27/2/2004);
- Dự án Phát triển các hoạt động văn hóa thông tin ở vùng đồng bằng Nam Bộ đến 2010 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 167/2006/QĐ-TTg ngày 14/7/2006 thông qua);
- Đề án bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2011);
- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 936/QĐ-TTg ngày 30/06/2017).

#### Tài liệu tham khảo

1. Committee on the Elimination of Racial Discrimination (CERD - Ủy ban về xóa bỏ phân biệt chủng tộc) (1997), *General Recommendation XXIII, Rights of indigenous peoples* (Kiến nghị chung XXIII, kỳ họp thứ 51 - Quyền của các tộc người bản địa), ngày 18/8.
2. Hoàng Cầm, Phạm Quỳnh Phương (2012), *Diễn ngôn, Chính sách và Sự biến đổi văn hóa, sinh kế tộc người*, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (ISEE), Hà Nội.
3. Hodder, Ian (2010), "Cultural Heritage Rights: From Ownership and Descent to Justice and Well-being" (Quyền di sản: từ quyền sở hữu và kế thừa đến công bằng và phúc lợi), *Anthropological Quarterly*, Vol. 83, No. 4, pp. 861- 882.
4. Human Rights Council (HRC - Hội đồng Nhân quyền) (2016), *Cultural rights and the protection of cultural heritage* (Quyền văn hóa và việc bảo vệ di sản văn hóa), U.N Doc A/HRC/RES/33/20, ngày 27/9.
5. Logan, William (2007), "Closing Pandora's Box: human rights conundrums in cultural heritage protection" (Đóng chiếc hộp Pandora: câu đố nhân quyền trong việc bảo vệ di sản văn hóa). In trong: H. Silverman và D.F. Ruggles chủ biên, *Cultural heritage and human rights* (Di sản văn hóa và Quyền con người), New York: Springer, pp. 33-52.
6. Logan, William (2012), "Cultural diversity, cultural heritage and human rights: Towards heritage management as human rights-based cultural practice" (Đa dạng văn hóa, di sản văn hóa và quyền con người: hướng tới việc quản lý di sản như một thực hành văn hóa dựa trên quyền con người), *International Journal of Heritage Studies*, pp. 1-14.
7. OHCHR (1966a), *International Covenant on Civil and Political Rights* (Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị).
8. OHCHR (1966b), *International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights* (Công ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa).
9. OHCHR & APF - Asia Pacific Forum of National Human Rights Institutions (Diễn đàn châu Á - Thái Bình Dương

của các cơ quan nhân quyền quốc gia) (2013), *The United Nations Declaration on the Rights of Indigenous Peoples: A Manual for National Human Rights Institutions* (Tuyên bố về quyền của các dân tộc bản địa: hướng dẫn dành cho các cơ quan nhân quyền), Geneva and Sydney.

10. The Office of High Commissioner for Human Rights (OHCHR - Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc) (1965), *International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination* (Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc).

11. OHCHR (2010), *Report of the Independent Expert in the field of cultural rights* (Báo cáo của chuyên gia độc lập trong lĩnh vực quyền văn hóa, Tài liệu trực tuyến: <https://digitallibrary.un.org/record/680585?ln=en>, truy cập 15/8/2020.

12. Quốc hội Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.

13. Quốc hội Việt Nam (2001), *Luật Di sản Văn hóa* (Luật số 28/2001/QH10).

14. Turner, Bryan (2006), *Vulnerability and Human Rights* (Tính dễ tổn thương và quyền con người), Philadelphia: The Pennsylvania State University Press.

15. U.N (1848), *Universal Declaration on Human Rights* (Tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền).

16. U.N (1992), *Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities* (Tuyên ngôn về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ).

17. U.N (2007), *Declaration on the Rights of Indigenous Peoples* (Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc bản địa).

18. UNESCO (1966), *Declaration on the Principles of International Cultural Cooperation* (Tuyên ngôn về các nguyên tắc hợp tác quốc tế về văn hóa).

19. UNESCO (1970), *Cultural Rights as Human Rights* (Quyền văn hóa là một phần của quyền con người), Paris.

20. UNESCO (1982), *World Conference on Cultural Policies - Mexico declaration on cultural policies* (Hội nghị quốc tế về chính sách văn hóa - Tuyên bố Mexico về chính sách văn hóa), Mexico City, Mexico.

21. UNESCO (2001), *The Universal Declaration on Cultural Diversity* (Tuyên ngôn phổ quát về đa dạng văn hóa).

22. UNESCO (2003), *Convention for the safeguarding of the intangible cultural heritage* (Công ước Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể).

23. Xanthaki, Alexandra (2017), "International Instruments on Cultural Heritage: Tales of Fragmentation" (Các văn kiện quốc tế về di sản văn hóa: những câu chuyện phân mảnh). In trong: Alexandra Xanthaki, Sanna Valkonen, Leena Heinämäki, Piia Kristiina Nuorgam (biên tập), *Indigenous Peoples' Cultural Heritage: Rights, Debates, Challenges* (Di sản văn hóa của các tộc người bản địa: quyền, tranh luận và thách thức), Koninklijke Brill nv, Leiden, pp. 1-19.

TS. NGUYỄN THỊ THANH HOA

Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam